

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN P  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **145/2022/DS-ST**  
Ngày: 21/7/2022  
V/v Tranh chấp hợp đồng  
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thái Dương Thùy Dung

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim Phượng;
2. Ông Nguyễn Ngọc Bờ.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Chau Dau – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2022/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 160/2022/QĐST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1978. Địa chỉ cư trú: Số nhà 207, đường Tôn Đức Thắng, tổ 8, khóm Châu L 1, phường VM, thành phố CD, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

*Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông L:* Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1980. Địa chỉ: Khóm 03, phường P A, thành phố CD, tỉnh An Giang (Theo Giấy ủy quyền ngày 29/4/2022, số công chứng 1261, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/4/2022 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Công Trứ) (Ông C có mặt).

2. *Bị đơn:*

+ Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1975 (Vắng mặt);

+ Bà **Huỳnh Thị Kim K**, sinh năm 1972 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Hưng Lợi, xã ĐHC, huyện P, tỉnh An Giang.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/3/2022 và quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L có quen biết với bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Kim K thông qua người quen giới thiệu và do tin tưởng nên vào ngày 10/4/2020, ông L đã cho vợ chồng ông T, bà K vay số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), vay một lần và ông L đã đưa đủ tiền cho ông T, bà K. Khi vay, hai bên thỏa thuận thời hạn vay từ ngày 10/4/2020 đến ngày 20/5/2020, lãi suất vay là 2%/tháng, mục đích vay là để xoay sở vốn kinh doanh trong gia đình. Hai bên có lập tờ “Hợp đồng vay tiền mặt” số 10-4/20 vào ngày 10/4/2020 và “Giấy nhận nợ” ngày 10/4/2020, ông T và bà K có ký tên vào hợp đồng vay tiền mặt và giấy nhận nợ. Quá trình vay ông T, bà K không thể chấp tài sản gì cho ông L. Từ ngày vay 10/4/2020 đến ngày 20/5/2020, ông T, bà K đã trả đủ tiền lãi cho ông L theo thỏa thuận.

Tuy nhiên, khi hết thời hạn vay, ông L đã nhiều lần yêu cầu ông T, bà K trả số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng nhưng ông T, bà K vẫn không thực hiện. Do đó, ông L khởi kiện yêu cầu ông T và bà K liên đới trả cho ông L số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), không yêu cầu trả tiền lãi chậm trả.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Tờ ghi tiêu đề “Hợp đồng vay tiền mặt” số 10-4/20 lập ngày 10/4/2020 và “Giấy nhận nợ” lập ngày 10/4/2020 (bản photo – đã đối chiếu bản chính).

Ngày 11/7/2022, ông Nguyễn Văn L có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bằng biện pháp “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với tài sản của ông T, bà K để đảm bảo cho việc thi hành án. Ông L đã nộp số tiền 120.000.000 đồng vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện P theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 08/2022/QĐ-BPBD ngày 12/7/2022.

Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/QĐ-BPKCTT ngày 12/7/2022 về “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với tài sản của ông T, bà K là: Quyền sử dụng đất có diện tích 434,1m<sup>2</sup> (đất ở tại nông thôn), tọa lạc tại xã ĐHC, huyện P, tỉnh An Giang thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 29, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 032489, sổ vào sổ H00743nF do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh An Giang ký ngày 18/8/2006 cấp cho ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Kim K.

\* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Kim K nhưng ông bà vẫn vắng mặt, không có lý do, không gửi văn trình bày kiến về vụ án, không có đơn xin vắng mặt.

Tòa án tiến hành xác minh vào ngày 18/5/2022 thì được biết ông T, bà K có đăng ký thường trú tại ấp Hưng Lợi, xã ĐHC, huyện P, tỉnh An Giang. Tuy nhiên,

tại thời điểm xác minh ông T, bà K không có mặt tại địa phương, đã bỏ địa phương đi được nửa tháng, không rõ đi đâu, làm gì, ở đâu, không có đăng ký tạm vắng tại địa phương.

Đồng thời, Tòa án đã trích lục bản sao Giấy trích lục kết hôn của ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Kim K, được biết ông T, bà K có đăng ký kết hôn vào ngày 18/02/2013 tại Ủy ban nhân dân xã ĐHC.

*\* Tại phiên tòa:*

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Nguyễn Ngọc C trình bày: Nguyên đơn ông L vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà K liên đới trả số tiền nợ vay gốc 400.000.000 đồng cho ông L. Số tiền vay này phát sinh từ Hợp đồng vay tiền mặt và Giấy nhận nợ ngày 10/4/2020, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi chậm trả, không yêu cầu điều chỉnh lãi. Nguyên đơn không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ. Yêu cầu tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2022/QĐ-BPKCTT ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện P để đảm bảo thi hành án.

- Bị đơn ông T, bà K: Vắng mặt, không có đơn xin xét xử vắng mặt.

*\* Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng:

+ Đối với người tiến hành tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Đối với người tham gia tố tụng: Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70; Điều 71, Điều 85, Điều 86 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Riêng các bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có lý do, không có đơn xin vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến là chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T, bà K phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông L số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng. Về tiền lãi do nguyên đơn không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 08/2022/QĐ-BPKCTT ngày 12/7/2022, đề nghị tiếp tục duy trì để đảm bảo thi hành án. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:**

**[1.1] Về thẩm quyền giải quyết:**

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Kim K trả số tiền nợ vay 400.000.000 đồng nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”; Bị đơn ông T, bà K có nơi cư trú tại xã ĐHC, huyện P, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

**[1.2] Về địa chỉ cư trú của bị đơn:**

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn cung cấp địa chỉ cư trú của các bị đơn ông T, bà K tại ấp Hưng Lợi, xã ĐHC, huyện P, tỉnh An Giang. Quá trình giải quyết vụ án, qua xác minh vào ngày 18/5/2022, được biết các bị đơn có đăng ký thường trú tại địa chỉ nêu trên. Tuy nhiên, tại thời điểm xác minh các bị đơn không có mặt tại địa phương, đã bỏ địa phương đi được nửa tháng, không rõ đi đâu, làm gì, ở đâu, không có đăng ký tạm vắng tại địa phương. Nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của các bị đơn nhưng các bị đơn đã tự bỏ địa phương đi sau khi Tòa án thụ lý vụ án, thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho nguyên đơn không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với nguyên đơn. Do đó, trường hợp này được xác định là các bị đơn cố tình giấu địa chỉ và Tòa án vẫn tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục chung là đúng theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và điểm b khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng Dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án.

**[1.3] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:**

Các đương sự đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập họp lệ. Tại phiên tòa, nguyên đơn ông L vắng mặt, có ông C đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt, bị đơn ông T và bà K vắng mặt lần thứ hai, không có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

**[1.4] Về phạm vi khởi kiện:**

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu ông T, bà K liên đới trả số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi chậm trả nên Hội đồng

xét xử căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 chỉ giải quyết yêu cầu trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn.

**[1.5] Về việc ủy quyền:**

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L đã ủy quyền cho ông Nguyễn Ngọc C tham gia tố tụng trong vụ án theo Giấy ủy quyền ngày 29/4/2022, số công chứng 1261, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/4/2022 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Công Trứ. Xét thấy việc ủy quyền này được thực hiện phù hợp theo quy định tại Điều 85, Điều 86, Điều 87 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên chấp nhận.

**[1.6] Về pháp luật áp dụng giải quyết vụ án:**

Căn cứ vào số tiền nợ 400.000.000 đồng phát sinh từ “Hợp đồng vay tiền mặt” số 13-6/20 ngày 13/6/2020 và “Giấy nhận nợ” lập ngày 13/6/2020 mà nguyên đơn khởi kiện. Xét thấy, đây là giao dịch dân sự được xác lập sau ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng quy định pháp luật của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là đúng theo quy định của pháp luật.

**[1.7] Về xác định chứng cứ trong vụ án:**

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông T, bà K liên đới trả số tiền nợ vay gốc 400.000.000 đồng, phát sinh từ “Hợp đồng vay tiền mặt” số 10-4/20 ngày 10/4/2020 và “Giấy nhận nợ” lập ngày 10/4/2020 có chữ ký, họ tên của ông T, bà K. Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo kết quả phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các bị đơn, trong đó có nêu rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo nhưng các bị đơn không có ý kiến phản đối hay có yêu cầu gì khác nên thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92, Điều 93 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử xác định chứng cứ trong vụ án là “Hợp đồng vay tiền mặt” số 10-4/20 ngày 10/4/2020 và “Giấy nhận nợ” lập ngày 10/4/2020 có chữ ký, họ tên của ông T, bà K do nguyên đơn cung cấp để làm cơ sở xem xét, giải quyết vụ án theo quy định.

**[2] Về nội dung vụ án:**

**[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:**

Căn cứ vào tờ “Hợp đồng vay tiền mặt” số 10-4/20 lập ngày 10/4/2020 và “Giấy nhận nợ” lập ngày 13/6/2020 có chữ ký, họ tên của ông T, bà K do nguyên đơn cung cấp, thể hiện nội dung ông Nguyễn Văn L có cho ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Kim K vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay từ 10/4/2020 đến ngày 20/5/2020, phần lãi suất theo thỏa thuận, mục đích vay theo nguyên đơn trình bày là để xoay sở vốn kinh doanh trong gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà K không có ý kiến phản đối hay yêu cầu gì đối với “Hợp đồng vay tiền mặt” và “Giấy nhận nợ” do nguyên đơn cung cấp. Do đó, có cơ sở xác định giữa ông L và ông T, bà K thực tế có xác lập hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn trên cơ sở tự nguyện, có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm và không trái

pháp luật; hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 116, 117, 118, 119, Điều 385, Điều 463, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên, buộc các bên phải thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận.

Xét thấy, kể từ khi hết thời hạn vay đến nay, ông T, bà K vẫn chưa trả đủ số tiền nợ gốc như đã thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên vay. Mặc dù ông L đã nhắc nhở nhiều lần nhưng ông T, bà K vẫn không thực hiện việc trả nợ. Trong thời gian vay tiền, ông T và bà K là vợ chồng, số tiền nợ vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay tiền là để xoay sở vốn kinh doanh trong gia đình. Do đó, cần buộc ông T, bà K có nghĩa vụ liên đới trả cho ông L số tiền vay gốc còn nợ là 400.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 280, Điều 288, Điều 351, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông L, buộc các bị đơn ông T, bà K liên đới trả cho ông L số tiền vay gốc 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

#### [2.2] Về tiền lãi:

Theo tờ “Hợp đồng vay tiền mặt” số 13-6/20 ngày 13/6/2020 có ghi nội dung phân lãi suất theo thỏa thuận, mà không ghi mức lãi suất cụ thể. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng mức lãi suất các bên thỏa thuận là 2%/tháng, quá trình vay, các bị đơn đã đóng tiền lãi đầy đủ từ ngày vay 13/6/2020 đến ngày 13/11/2020 theo thỏa thuận. Xét đây chỉ là lời khai của nguyên đơn, các bị đơn không có ý kiến về phần tiền lãi, nguyên đơn cũng không có yêu cầu điều chỉnh lãi, không có yêu cầu tính lãi chậm trả. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Do các bị đơn bị buộc nghĩa vụ trả tiền nên căn cứ vào Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

#### [2.4] Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Xét thấy, do các bị đơn bị buộc nghĩa vụ trả nợ, đồng thời không có căn cứ thay đổi, hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên để đảm bảo cho việc thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật, cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 08/QĐ-BPKCTT ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện P về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với: Quyền sử dụng đất có diện tích 434,1m<sup>2</sup> (đất ở tại nông thôn), tọa



lạc tại xã ĐHC, huyện P, tỉnh An Giang thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 29, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 032489, sổ vào sổ H00743nF do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh An Giang cấp ngày 18/8/2006 cho ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Kim K.

[2.5] Về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 9, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Do yêu cầu của nguyên đơn ông L được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số: 0003637 ngày 08/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Bị đơn ông T, bà K phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 93, Điều 126, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 280, Điều 288, Điều 351, Điều 357; Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm;

#### **Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L đối với các bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Kim K:

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Kim K phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền vay là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

## 2. Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 08/QĐ-BPKCTT ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện P về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với: Quyền sử dụng đất có diện tích 434,1m<sup>2</sup> (đất ở tại nông thôn), tọa lạc tại xã ĐHC, huyện P, tỉnh An Giang thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 29, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 032489, số vào sổ H00743nF do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh An Giang cấp ngày 18/8/2006 cho ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị Kim K.

(Phản tuyên về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị).

## 3. Về án phí sơ thẩm:

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Kim K phải liên đới chịu 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn L số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0003637 ngày 08/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.*

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

### **Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát ND HCP;
- Tòa án tỉnh An Giang;
- Thi hành án DS HCP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng .

**Thái Dương Thùy Dung**